ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG BẾN THÀNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 945 /QĐ-UBND	*Bến Thành, ngày 29 tháng 5 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách phường năm 2025

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG BẾN THÀNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2025 ban hành ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường Bến Thành về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách phường năm 2025;

Xét đề nghị của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường tại Phiếu trình số 1156/PTr-KTHTĐT ngày 29 tháng 5 năm 2026 về công khai quyết toán thu, chi ngân sách phường năm 2025,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách phường Bến Thành năm 2025 đã được Hội đồng nhân dân phường phê chuẩn (đính kèm các biểu công khai và thuyết minh quyết toán ngân sách năm 2025).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Đảng ủy phường;
- Hội đồng nhân dân phường;
- Ủy ban MTTQVN phường;
- UBND phường: CT, các PCT;
- Lưu: VT, (KTHTĐT, TT 5b).

CHỦ TỊCH

U.B.N.D PHƯỜNG BẾN THÀNH TP. HỒ CHÍ MINH

Mai Thị Hồng Hoa

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG BẾN THÀNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Biểu mẫu số 48

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Đính kèm Quyết định số 945 /QĐ-UBND ngày 29/5/2026 của Ủy ban nhân dân phường Bến Thành)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**355.913.000.000**	**414.783.034.152**	**58.870.034.152**	**116,54%**
I	**Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp**	**11.675.000.000**	**26.179.862.734**	**14.504.862.734**	**224,24%**
-	Thu ngân sách địa phương hưởng 100%	5.550.000.000	13.628.876.045	8.078.876.045	245,57%
-	Thu ngân sách địa phương hưởng từ các khoản thu phân chia	6.125.000.000	12.550.986.689	6.425.986.689	204,91%
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**344.238.000.000**	**370.977.436.112**	**26.739.436.112**	107,77%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	338.818.000.000	334.265.833.887	-4.552.166.113	98,66%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	5.420.000.000	36.711.602.225	31.291.602.225	677,34%
III	**Nguồn cải cách tiền lương đơn vị cân đối chi thường xuyên**				
IV	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**				
V	**Thu kết dư**	0	0	0	
VI	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	0	17.625.735.306	17.625.735.306	
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**355.913.000.000**	**335.217.553.411**	**-20.695.446.589**	**94,19%**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách địa phương**	**355.913.000.000**	**314.841.766.997**	**-41.071.233.003**	**88,46%**
1	Chi đầu tư phát triển	0	0	0	
2	Chi thường xuyên	342.224.000.000	314.841.766.997	-27.382.233.003	92,00%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Dự phòng ngân sách	13.689.000.000			
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	**Chi các chương trình mục tiêu**				
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
III	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		1.644.000.000		
IV	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		18.731.786.414		
C	**BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG/KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**		**79.565.480.741**		
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**				
I	**Từ nguồn vay để trả nợ gốc**				

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG BẾN THÀNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Biểu mẫu số 49

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025

(Đính kèm Quyết định số 945 /QĐ-UBND ngày 29/5/2026 của Ủy ban nhân dân phường Bến Thành)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	**NGÂN SÁCH PHƯỜNG**			
I	**Nguồn thu ngân sách**	**355.913.000.000**	**414.783.034.152**	**116,54%**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	11.675.000.000	26.179.862.734	224,24%
	Trong đó: Nguồn cải cách tiền lương đơn vị cân đối chi thường xuyên			
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	344.238.000.000	370.977.436.112	107,77%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	338.818.000.000	334.265.833.887	98,66%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	5.420.000.000	36.711.602.225	677,34%
3	Thu kết dư		0	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		17.625.735.306	
II	**Chi ngân sách**	**355.913.000.000**	**335.217.553.411**	**94,19%**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách phường	355.913.000.000	314.841.766.997	88,46%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)			
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách			
-	Chi bổ sung có mục tiêu			
3	Chi nộp ngân sách cấp trên		1.644.000.000	
4	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	18.731.786.414	
III	**Kết dư**		**79.565.480.741**	

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG BẾN THÀNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Biểu mẫu số 50

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Đính kèm Quyết định số 945/QĐ-UBND ngày 29/5/2026 của Ủy ban nhân dân phường Bến Thành)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu ngân sách nhà nước	Thu ngân sách địa phương	Tổng thu ngân sách nhà nước	Thu ngân sách địa phương	Tổng thu ngân sách nhà nước	Thu ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (A+B+C+D+E)	**15.420.000.000**	**355.913.000.000**	**33.613.623.586**	**414.783.034.152**	**217,99**	**116,54**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**15.420.000.000**	**11.675.000.000**	**33.613.623.586**	**26.179.862.734**	**217,99**	**224,24**
I	**Thu nội địa**	**15.420.000.000**	**11.675.000.000**	**33.613.623.586**	**26.179.862.734**	**217,99**	**224,24**
1	Thu từ khu vực Doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý (1)						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
2	Thu từ khu vực Doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý (2)						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
5	Thuế thu nhập cá nhân						
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	*Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước*						
-	*Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu*						
7	Lệ phí trước bạ	8.750.000.000	6.125.000.000	17.919.980.979	12.550.986.689	204,80%	204,91%
8	Thu phí, lệ phí	2.200.000.000	1.800.000.000	2.917.910.143	986.685.967	132,63%	54,82%
-	Phí và lệ phí trung ương						
-	Phí và lệ phí tỉnh						
-	Phí và lệ phí huyện						
-	Phí và lệ phí xã, phường	2.200.000.000	1.800.000.000	2.917.910.143	986.685.967	132,63%	54,82%
	Trong đó: Lệ phí môn bài	*1.800.000.000*	*1.800.000.000*	*2.741.124.143*	*809.899.967*		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.750.000.000	3.750.000.000	9.496.723.759	9.496.723.759	253,25%	253,25%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước						
12	Thu tiền sử dụng đất						
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG BẾN THÀNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Biểu mẫu số 51

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Đính kèm Quyết định số 945 /QĐ-UBND ngày 29/5/2026 của Ủy ban nhân dân phường Bến Thành)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**355.913.000.000**	**335.217.553.411**	**94,19%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**355.913.000.000**	**314.841.766.997**	**88,46%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	0	0	
1	Chi đầu tư cho các dự án			
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*			
-	*Chi khoa học và công nghệ*			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	**Chi thường xuyên**	**342.224.000.000**	**314.841.766.997**	**92,00%**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	208.392.000.000	201.641.525.895	96,76%
2	*Chi khoa học và công nghệ*		38.000.000	
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**			
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**			
V	**Dự phòng ngân sách**	**13.689.000.000**		

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG BẾN THÀNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Biểu mẫu số 52

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Đính kèm Quyết định số 945 /QĐ-UBND ngày 29/5/2026 của Ủy ban nhân dân phường Bến Thành)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**355.913.000.000**	**335.217.553.411**	**-20.695.446.589**	**94,19%**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**				
B	**CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC**	**355.913.000.000**	**314.841.766.997**	**-41.071.233.003**	**88,46%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	-	-		
1	Chi đầu tư cho các dự án	-	-		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	**Chi thường xuyên**	**342.224.000.000**	**314.841.766.997**	**-27.382.233.003**	**92,00%**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	208.392.000.000	201.641.525.895	-6.750.474.105	96,76%
-	Chi khoa học và công nghệ (2)		38.000.000		
-	Chi quốc phòng	9.251.000.000	10.166.234.929	915.234.929	109,89%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	9.458.000.000	7.155.847.689	-2.302.152.311	75,66%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	10.202.000.000	4.665.903.070	-5.536.096.930	45,74%
-	Chi văn hóa thông tin	1.226.000.000	197.195.966	-1.028.804.034	16,08%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao	116.000.000	86.500.000	-29.500.000	74,57%
-	Chi bảo vệ môi trường	1.264.000.000	51.288.360	-1.212.711.640	4,06%
-	Chi các hoạt động kinh tế	1.320.000.000	410.927.418	-909.072.582	31,13%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	88.646.000.000	75.278.216.908	-13.367.783.092	84,92%
-	Chi bảo đảm xã hội	10.646.000.000	15.150.126.762	4.504.126.762	142,31%
-	Chi khác	1.703.000.000		-1.703.000.000	0,00%
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)**				
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)**				
V	**Dự phòng ngân sách**	**13.689.000.000**		**-13.689.000.000**	
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			**0**	
VII	**Tăng thu dự toán chi chế độ chính sách phát sinh**			**0**	
C	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**1.644.000.000**	**1.644.000.000**	
D	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**18.731.786.414**	**18.731.786.414**	

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG BẾN THÀNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Biểu mẫu số 53

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 945 /QĐ-UBND ngày 29/5/2026 của Ủy ban nhân dân phường Bến Thành)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2025	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách phường		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách phường	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách phường
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	355.913.000.000	-	355.913.000.000	335.217.553.411	-	335.217.553.411	94,19%		94,19%
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	355.913.000.000	-	355.913.000.000	316.485.766.997	-	316.485.766.997	88,92%		88,92%
I	**Chi đầu tư phát triển**	-	-	-	-	-	-			
1	Chi đầu tư cho các dự án	-			-					
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-			-					
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	-			-					
-	*Chi khoa học và công nghệ*	-			-					
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	-			-					
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	-			-					
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	-			-					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-			-					
3	Chi đầu tư phát triển khác	-			-					
II	**Chi thường xuyên**	342.224.000.000		342.224.000.000	314.841.766.997		314.841.766.997	92,00%		92,00%
	Trong đó:	-			-					
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	-			-					
2	*Chi khoa học và công nghệ*	-			-					
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	-			-					
IV	**Chi bổ sung ngân sách cấp dưới**	-			-					
V	**Dự phòng ngân sách**	13.689.000.000		13.689.000.000	-					
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	-			-					
VII	**Chi nộp ngân sách cấp trên**	-			1.644.000.000		1.644.000.000			
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	-								
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	-								
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)	-								
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	-								
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)	-								
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	-			18.731.786.414		18.731.786.414			

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG BẾN THÀNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Biểu mẫu số 54

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Đính kèm Quyết định số 945 /QĐ-UBND ngày 29/5/2026 của Ủy ban nhân dân phường Bến Thành)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chương trình mục tiêu quốc gia			Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=4/1	15=5/2	16=6/3
	TỔNG SỐ	**355.913.000.000**	-	**355.913.000.000**	**335.217.553.411**	-	**314.841.766.997**	-	-	-	-	-	**1.644.000.000**	**18.731.786.414**	**94,19%**		**88,46%**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**342.224.000.000**	-	**342.224.000.000**	**314.841.766.997**	-	**314.841.766.997**	-	-	-	-	-	-	-	**92,00%**		**92,00%**
1	**Đơn vị Kinh tế**	**411.000.000**	-	**411.000.000**	**410.927.418**	-	**410.927.418**	-	-	-	-	-	-	-	**99,98%**		**99,98%**
	Ban quản lý chợ phường Bến Thành	411.000.000		411.000.000	410.927.418		410.927.418			-					99,98%		99,98%
2	**Đơn vị Giáo dục và Đào tạo**	**185.143.200.000**	-	**185.143.200.000**	**201.270.741.118**	-	**201.270.741.118**	-	-	-	-	-	-	-	**108,71%**		**108,71%**
2.1	Trường Mầm non Nguyễn Thái Bình	12.354.377.000		12.354.377.000	12.987.754.443		12.987.754.443								105,13%		105,13%
2.2	Trường Mầm non Phạm Ngũ Lão	8.948.683.000		8.948.683.000	9.509.645.960		9.509.645.960								106,27%		106,27%
2.3	Trường Mầm non Tuổi Thơ	7.991.279.000		7.991.279.000	8.964.859.202		8.964.859.202								112,18%		112,18%
2.4	Trường Mầm non Tuổi Hồng	7.975.268.000		7.975.268.000	7.848.330.295		7.848.330.295								98,41%		98,41%
2.5	Trường Mầm non Bến Thành	13.971.133.000		13.971.133.000	15.706.425.436		15.706.425.436								112,42%		112,42%
2.6	Trường Tiểu học Kết Đoàn	21.226.594.000		21.226.594.000	23.611.139.383		23.611.139.383								111,23%		111,23%
2.7	Trường Tiểu học Khai Minh	13.925.371.000		13.925.371.000	15.688.278.129		15.688.278.129								112,66%		112,66%
2.8	Trường Tiểu học Nguyễn Huệ	16.549.634.000		16.549.634.000	18.346.642.720		18.346.642.720								110,86%		110,86%
2.9	Trường Tiểu học Nguyễn Thái Bình	14.174.886.000		14.174.886.000	15.402.726.516		15.402.726.516								108,66%		108,66%
2.10	Trường Tiểu học Nguyễn Thái Học	16.596.970.000		16.596.970.000	16.662.292.833		16.662.292.833								100,39%		100,39%
2.11	Trường Tiểu học Lê Ngọc Hân	16.441.989.000		16.441.989.000	16.631.165.536		16.631.165.536								101,15%		101,15%
2.12	Trường Trung học cơ sở Nguyễn Du	16.203.293.000		16.203.293.000	19.671.354.594		19.671.354.594								121,40%		121,40%
2.13	Trường Trung học cơ sở Đồng Khởi	18.783.723.000		18.783.723.000	20.240.126.071		20.240.126.071								107,75%		107,75%
3	**Đơn vị Quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể**	**154.966.800.000**	-	**154.966.800.000**	**113.160.098.461**	-	**113.160.098.461**	-	-	-	-	-	-	-	**73,02%**		**73,02%**
3.1	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	86.659.701.000		86.659.701.000	97.254.066.383		97.254.066.383								112,23%		112,23%
3.2	Văn phòng Đảng ủy phường Bến Thành	12.442.190.000		12.442.190.000	10.902.097.484		10.902.097.484								87,62%		87,62%
3.3	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường Bến Thành	9.761.594.000		9.761.594.000	5.003.934.594		5.003.934.594								51,26%		51,26%
3.4	Chi khác ngân sách ở các lĩnh vực	46.103.315.000		46.103.315.000	-										0,00%		0,00%
4	**Chi khác**	**1.703.000.000**		**1.703.000.000**													
II	**CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)**	-			-												
III	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)**	-			-												
IV	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**13.689.000.000**		**13.689.000.000**	-												
V	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**	-			-												
VI	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)**	-			-												
VI	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	-			**1.644.000.000**								**1.644.000.000**				
VIII	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**	-			**18.731.786.414**									**18.731.786.414**			

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG BẾN THÀNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Biểu mẫu số 55

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH PHƯỜNG CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Đính kèm Quyết định số 945 /QĐ-UBND ngày 29/5/2026 của Ủy ban nhân dân phường Bến Thành)

Đơn vị: Đồng

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi quốc phòng	Chi An ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi Giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chi Y tế, Dân số và Gia đình	Chi Văn hóa thông tin	Chi Phát thanh, Truyền hình, Thông tấn	Chi Thể dục Thể Thao	Chi Bảo vệ Môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	*Trong đó*	Chi hoạt động cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	Chi Đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh %
													Chi giao thông				
A	B	1	2=từ 3 đến 14	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=2/1
	TỔNG SỐ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Phường Bến Thành		-									-					

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG BẾN THÀNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Biểu mẫu số 56

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH PHƯỜNG CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Đính kèm Quyết định số 945 /QĐ-UBND ngày 29/5/2026 của Ủy ban nhân dân phường Bến Thành)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi Khoa học và Công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	*Trong đó*		Chi Quản lý hành chính Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=2/1
	TỔNG SỐ	**355.913.000.000**	**314.841.766.997**	**201.641.525.895**	**38.000.000**	**10.166.234.929**	**7.155.847.689**	**4.665.903.070**	**197.195.966**	**86.500.000**	**51.288.360**	**410.927.418**	-	-	**75.278.216.908**	**15.150.126.762**	-	**88,46%**
I	**Đơn vị Kinh tế**	**411.000.000**	**410.927.418**	-	-	-	-	-	-	-	-	**410.927.418**	-	-	-	-	-	**99,98%**
1	Ban quản lý chợ phường Bến Thành	411.000.000	410.927.418									410.927.418						99,98%
II	**Đơn vị Giáo dục và Đào tạo**	**185.143.200.000**	**201.270.741.118**	**201.270.741.118**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**108,71%**
1	Trường Mầm non Nguyễn Thái Bình	12.354.377.000	12.987.754.443	12.987.754.443														105,13%
2	Trường Mầm non Phạm Ngũ Lão	8.948.683.000	9.509.645.960	9.509.645.960														106,27%
3	Trường Mầm non Tuổi Thơ	7.991.279.000	8.964.859.202	8.964.859.202														112,18%
4	Trường Mầm non Tuổi Hồng	7.975.268.000	7.848.330.295	7.848.330.295														98,41%
5	Trường Mầm non Bến Thành	13.971.133.000	15.706.425.436	15.706.425.436														112,42%
6	Trường Tiểu học Kết Đoàn	21.226.594.000	23.611.139.383	23.611.139.383														111,23%
7	Trường Tiểu học Khai Minh	13.925.371.000	15.688.278.129	15.688.278.129														112,66%
8	Trường Tiểu học Nguyễn Huệ	16.549.634.000	18.346.642.720	18.346.642.720														110,86%
9	Trường Tiểu học Nguyễn Thái Bình	14.174.886.000	15.402.726.516	15.402.726.516														108,66%
10	Trường Tiểu học Nguyễn Thái Học	16.596.970.000	16.662.292.833	16.662.292.833														100,39%
11	Trường Tiểu học Lê Ngọc Hân	16.441.989.000	16.631.165.536	16.631.165.536														101,15%
12	Trường Trung học cơ sở Nguyễn Du	16.203.293.000	19.671.354.594	19.671.354.594														121,40%
13	Trường Trung học cơ sở Đồng Khởi	18.783.723.000	20.240.126.071	20.240.126.071														107,75%
III	**Đơn vị Quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể**	**154.966.800.000**	**113.160.098.461**	**370.784.777**	**38.000.000**	**10.166.234.929**	**7.155.847.689**	**4.665.903.070**	**197.195.966**	**86.500.000**	**51.288.360**	-	-	-	**75.278.216.908**	**15.150.126.762**	-	**73,02%**
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	86.659.701.000	97.254.066.383	370.784.777	38.000.000	10.166.234.929	7.155.847.689	4.665.903.070	197.195.966	86.500.000	51.288.360				59.372.184.830	15.150.126.762		112,23%
2	Văn phòng Đảng ủy phường Bến Thành	12.442.190.000	10.902.097.484												10.902.097.484			87,62%
3	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường Bến Thành	9.761.594.000	5.003.934.594												5.003.934.594			51,26%
2	Chi khác ngân sách ở các lĩnh vực	46.103.315.000	-															0,00%
XII	**Chi khác**	**1.703.000.000**	-															0,00%
XIII	**Dự phòng**	**13.689.000.000**	-															0,00%

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG BẾN THÀNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Biểu mẫu số 57

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH PHƯỜNG CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025

(Đính kèm Quyết định số 945 /QĐ-UBND ngày 29/5/2026 của Ủy ban nhân dân phường Bến Thành)

Đơn vị: Đồng

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán năm trước chuyển sang 2025	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	*Trong đó*	
				Dự toán giao đầu năm	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm nếu có			Chuyển nguồn sang năm 2025	Dự toán hủy bỏ theo chế độ
A	B	1	2=3+4-5	3	4	5	6	7=1+2-6	8	9
	TỔNG CỘNG	**16.697.781.197**	**351.648.243.147**	**285.485.274.000**	**74.996.130.236**	**8.833.161.089**	**314.841.766.997**	**53.504.257.347**	**5.209.332.000**	**48.294.925.347**
I	**Đơn vị quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể**	**2.315.564.147**	**151.192.697.718**	**99.931.074.000**	**60.094.784.807**	**8.833.161.089**	**113.160.098.461**	**40.348.163.404**	**4.998.292.000**	**35.349.871.404**
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	2.315.564.147	130.775.605.005	81.587.074.000	50.053.848.005	865.317.000	97.254.066.383	35.837.102.769	4.080.000.000	31.757.102.769
2	Văn phòng Đảng ủy phường Bến Thành		13.641.667.145	8.595.000.000	8.730.187.802	3.683.520.657	10.902.097.484	2.739.569.661	427.000.000	2.312.569.661
3	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường Bến Thành		6.775.425.568	9.749.000.000	1.310.749.000	4.284.323.432	5.003.934.594	1.771.490.974	491.292.000	1.280.198.974
II	**Đơn vị sự nghiệp**	**14.382.217.050**	**200.455.545.429**	**185.554.200.000**	**14.901.345.429**	**-**	**201.681.668.536**	**13.156.093.943**	**211.040.000**	**12.945.053.943**
1	Ban quản lý chợ phường Bến Thành	325.952.661	411.000.000	411.000.000	-		410.927.418	326.025.243		326.025.243
2	Trường Mầm non Nguyễn Thái Bình	520.412.786	13.136.013.540	12.354.377.000	781.636.540		12.987.754.443	668.671.883		668.671.883
3	Trường Mầm non Phạm Ngũ Lão	595.100.414	9.717.587.160	8.948.683.000	768.904.160		9.509.645.960	803.041.614		803.041.614
4	Trường Mầm non Tuổi Thơ	590.343.416	8.732.082.623	7.991.279.000	740.803.623		8.964.859.202	357.566.837		357.566.837
5	Trường Mầm non Tuổi Hồng	47.460.262	8.475.588.277	7.975.268.000	500.320.277		7.848.330.295	674.718.244		674.718.244
6	Trường Mầm non Bến Thành	2.092.888.985	15.098.189.851	13.971.133.000	1.127.056.851		15.706.425.436	1.484.653.400		1.484.653.400
7	Trường Tiểu học Kết Đoàn	1.026.140.618	23.215.683.337	21.226.594.000	1.989.089.337		23.611.139.383	630.684.572		630.684.572
8	Trường Tiểu học Khai Minh	1.861.743.610	15.371.587.836	13.925.371.000	1.446.216.836		15.688.278.129	1.545.053.317		1.545.053.317
9	Trường Tiểu học Nguyễn Huệ	2.546.038.871	17.665.771.337	16.549.634.000	1.116.137.337		18.346.642.720	1.865.167.488	211.040.000	1.654.127.488
10	Trường Tiểu học Nguyễn Thái Bình	1.087.661.535	15.340.963.029	14.174.886.000	1.166.077.029		15.402.726.516	1.025.898.048		1.025.898.048
11	Trường Tiểu học Nguyễn Thái Học	272.266.280	17.603.577.879	16.596.970.000	1.006.607.879		16.662.292.833	1.213.551.326		1.213.551.326
12	Trường Tiểu học Lê Ngọc Hân	34.344.449	17.365.223.064	16.441.989.000	923.234.064		16.631.165.536	768.401.977		768.401.977
13	Trường Trung học cơ sở Nguyễn Du	1.880.218.357	17.872.889.352	16.203.293.000	1.669.596.352		19.671.354.594	81.753.115		81.753.115
14	Trường Trung học cơ sở Đồng Khởi	1.501.644.806	20.449.388.144	18.783.723.000	1.665.665.144		20.240.126.071	1.710.906.879		1.710.906.879

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG BẾN THÀNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Biểu mẫu số 58

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG PHƯỜNG NĂM 2025

(Đính kèm Quyết định số 945 /QĐ-UBND ngày 29/5/2026 của Ủy ban nhân dân phường Bến Thành)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)			Quyết toán											So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi chương trình mục tiêu quốc gia			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
							Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1=2+3	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15= 4/1	16= 5/2	17
	TỔNG SỐ	**355.913.000.000**		**355.913.000.000**	**335.217.553.411**				**316.485.766.997**	**201.641.525.895**	38.000.000				**18.731.786.414**	**94,19%**		**88,92%**
	Phường Bến Thành	**355.913.000.000**		355.913.000.000	335.217.553.411				316.485.766.997	201.641.525.895	38.000.000				18.731.786.414	94,19%		88,92%

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG BẾN THÀNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Biểu mẫu số 59

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2025

(Đính kèm Quyết định số 945 /QĐ-UBND ngày 29/5/2026 của Ủy ban nhân dân phường Bến Thành)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)								
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ																								
1	Phường Bến Thành																								

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG BẾN THÀNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Biểu mẫu số 60

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025

(Đính kèm Quyết định số 945 /QĐ-UBND ngày 29/5/2026 của Ủy ban nhân dân phường Bến Thành)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu ngân sách địa phương	Trong đó					
			Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	**414.783.034.152**	**26.179.862.734**	**209.940.000.000**	**124.325.833.887**	**36.711.602.225**	**17.625.735.306**	-
1	Phường Bến Thành	414.783.034.152	26.179.862.734	209.940.000.000	124.325.833.887	36.711.602.225	17.625.735.306	-

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG BẾN THÀNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Biểu mẫu số 61

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Đính kèm Quyết định số 945 /QĐ-UBND ngày 29/5/2026 của Ủy ban nhân dân phường Bến Thành)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia							Tổng số	Trong đó	
									Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp					
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	16=5/1	17=6/2	18=7/3
	TỔNG SỐ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
I	Ngân sách cấp tỉnh	0			0			0	0			0					
II	Ngân sách phường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
	Phường Bến Thành	0			0			0	0			0					

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG BẾN THÀNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Biểu mẫu số 62

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025

(Đính kèm Quyết định số 945 /QĐ-UBND ngày 29/5/2026 của Ủy ban nhân dân phường Bến Thành)

Đơn vị: Đồng

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng hoàn thành từ khởi công đến 31/12/2025			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024			Dự toán năm 2025			Quyết toán năm 2025			So sánh (%) vốn ngân sách phường
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách phường		Ngoài nước	Ngân sách phường		Ngoài nước	Ngân sách phường		Ngoài nước	Ngân sách phường		Ngoài nước	Ngân sách phường	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	14	9	10	14	12	13	14	15	16	17	18	19	20=17/14
	TỔNG SỐ					**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
	Phường Bến Thành					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG BẾN THÀNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Biểu mẫu số 63

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2025

(Đính kèm Quyết định số 945 /QĐ-UBND ngày 29/5/2026 của Ủy ban nhân dân phường Bến Thành)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2024 (năm trước)	Kế hoạch năm 2025				Thực hiện năm 2025				Dư nguồn đến 31/12/2025
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ Ngân sách địa phương (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ Ngân sách địa phương (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
1	Quỹ Phòng chống thiên tai	0	7.210.377.221		7.210.377.221	-	7.210.377.221		-	7.210.377.221	7.210.377.221

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG BẾN THÀNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Biểu số 64

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025

(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

(Đính kèm Quyết định số 975 /QĐ-UBND ngày 29/5/2026 của Ủy ban nhân dân phường Bến Thành)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	**TỔNG SỐ**	**124.441.956.147**	**131.438.683.539**	**105,62%**
I	**Đơn vị tự đảm bảo toàn bộ chi phí**	**27.000.000.000**	**30.723.815.845**	**113,79%**
1	**Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề**			
2	**Sự nghiệp y tế**			
3	**Sự nghiệp văn hóa thông tin**			
4	**Sự nghiệp Thể dục thể thao**			
5	**Sự nghiệp kinh tế**	**27.000.000.000**	**30.723.815.845**	**113,79%**
II	**Đơn vị tự đảm một phần chi phí**	**97.441.956.147**	**100.714.867.694**	**103,36%**
1	**Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề**	**97.441.956.147**	**100.714.867.694**	**103,36%**
2	**Sự nghiệp y tế**			
3	**Sự nghiệp văn hóa thông tin**			
4	**Sự nghiệp Thể dục thể thao**			
5	**Sự nghiệp kinh tế**			
III	**Đơn vị ngân sách đảm bảo toàn bộ chi phí**	**0**	**0**	
1	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	0	0	
2	Sự nghiệp y tế			
3	Sự nghiệp văn hóa thông tin			
4	Sự nghiệp Thể dục thể thao			
5	Sự nghiệp kinh tế			

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG BẾN THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số 945 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Phường Bến Thành)

1. Tổng thu ngân sách nhà nước: Thực hiện năm 2025 là 33.613.623.586 đồng, đạt 217,99% so với dự toán giao (33.613.623.586 đồng/ 15.420.000.000 đồng). Trong đó:

- Lệ phí trước bạ: 17.919.980.979 đồng, đạt 204,8% so với dự toán.
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 9.496.723.759 đồng, đạt 253,25% so với dự toán.
- Thu phí lệ phí: 176.786.000 đồng, đạt 44,20% so với dự toán.
- Lệ phí môn bài: 2.741.124.143 đồng, đạt 152,28% so với dự toán.
- Thu khác: 3.279.008.705 đồng, đạt 455,42% so với dự toán.

2. Tổng thu ngân sách phường: Thực hiện năm 414.783.034.152 đồng, đạt 116,54% so với dự toán giao (414.783.034.152 đồng/355.913.000.000 đồng).

2.1. Tổng thu ngân sách phường được hưởng theo phân cấp: 26.179.862.734 đồng, đạt 224,24% so với dự toán. Trong đó:

- Lệ phí trước bạ: 12.550.986.689 đồng, đạt 204,91% so với dự toán.
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 9.496.723.759 đồng, đạt 253,25% so với dự toán.
- Thu phí, lệ phí: 176.786.000 đồng.
- Lệ phí môn bài: 809.899.967 đồng, đạt 44,99% so với dự toán.
- Thu khác: 3.145.466.319 đồng.

2.2. Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang: 17.625.735.306 đồng.

2.3. Thu bổ sung từ ngân sách thành phố: 370.977.436.112 đồng, đạt 107,77% so với dự toán giao. Trong đó:

- Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên: 334.265.833.887 đồng, đạt 98,66% dự toán giao.
- Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên: 36.711.602.225 đồng, đạt 677,34% dự toán giao.

3.2.4. Chi khoa học và Công nghệ: 38.000.000 đồng (Kinh phí thẩm định giá thực hiện trang bị hạ tầng công nghệ thông tin).

3.2.5. Chi y tế, dân số và gia đình: 4.665.903.070 đồng, đạt 45,74% so với dự toán (4.665.903.070 đồng/10.202.000.000 đồng), giảm 5.536.096.930 đồng. Một số khoản tăng/giảm trong năm như:

- Tăng: 38.918.520 đồng kinh phí thực hiện chi chế độ, chính sách cho Cộng tác viên dân số theo Nghị quyết số 33/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của HĐND Thành phố.

- Giảm 5.536.096.930 đồng: Do phường thực hiện chi hỗ trợ Phụ nữ sinh đủ 02 con trước 35 tuổi theo Nghị quyết số 40/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024, thực hiện hỗ trợ cho cộng tác viên sức khỏe cộng đồng, tổ chức chúc thọ, mừng thọ; kinh phí chương trình mục tiêu y tế, dân số; … theo thực tế phát sinh. Thanh toán mua thẻ BHYT cho các đối tượng (theo Nghị quyết số 35/2023/NQ-HĐND; người có công cách mạng; BHYT cho hộ nghèo, hộ cận nghèo; cho trẻ em dưới 6 tuổi; bảo trợ xã hội; học sinh không thuộc diện nghèo, lực lượng an ninh cơ sở) giảm do giảm đối tượng.

3.2.6. Chi Văn hóa thông tin: 197.195.966 đồng, đạt 16,08% so với dự toán (197.195.966 đồng/1.226.000.000 đồng), giảm 1.028.804.034 đồng. Do trong năm, các hoạt động văn hóa, tuyên truyền phường chi theo thực tế.

3.2.7. Chi thể dục, thể thao: 86.500.000 đồng, đạt 74,57% so với dự toán (86.500.000 đồng/116.000.000 đồng), giảm 29.500.000 đồng. Trong năm, phường tổ chức Đại hội Thể dục Thể thao liên phường.

3.2.8. Chi bảo vệ môi trường: 51.288.360 đồng, đạt 4,06% so với dự toán (51.288.360 đồng/1.264.000.000 đồng), giảm 1.212.711.640 đồng do tiết kiệm trong công tác phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, công tác bảo vệ môi trường. Trong năm, phường thực hiện chi chương trình phân loại chất thải rắn tại nguồn, chi truyền thông về bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu, chương trình tuần thu gom chất thải nguy hại hộ gia đình.

3.2.9. Chi các hoạt động kinh tế: 410.927.418 đồng, đạt 31,13% so với dự toán (410.927.418 đồng/1.320.000.000 đồng), giảm 909.072.582 đồng. Trong năm, kinh phí thực hiện nhiệm vụ chi đảm bảo trật tự an toàn giao thông nộp hoàn trả về ngân sách Thành phố 382.000.000 đồng. Kinh phí nguồn cải cách tiền lương không sử dụng, hủy dự toán 526.072.582 đồng. Thực hiện tiếp nhận quyết toán kinh phí chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 27/2024/NQ-HĐND trong 06 tháng năm 2025 của Ban quản lý chợ Thái Bình (trước sắp xếp) số tiền 410.927.418 đồng.